

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **180** /UBND-KT

Bỉm Sơn, ngày **24** tháng 01 năm 2017

V/v triển khai xây dựng kế hoạch thu, chi
Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2016,
theo Nghị định số 94/2014/NĐ - CP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 71/SNN&PTNT-BQLQ ngày 10/01/2017 của Sở Nông nghiệp & PTNT Thanh Hóa, về việc đôn đốc thu quỹ phòng PCTT năm 2016 và xây dựng Kế hoạch thu, chi quỹ Phòng chống thiên tai năm 2017 theo Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

UBND thị xã Bỉm Sơn tổng hợp xây dựng kế hoạch thu quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn năm 2017, như sau:

- Khối cơ quan cấp thị xã: 63,647,484 đồng
- Khối trường học: 90,501,601 đồng
- Khối xã, phường: 110,289,808 đồng

Cộng tổng: 264,438,893 đồng

(Cụ thể có phụ lục đính kèm)

UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa. / *son*

Nơi nhận:

- Như trên;
- BQL quỹ BVPTTR & PCTT;
- Lưu: VT, KT.



Tổng Thanh Bình

THỊ XÃ BÌM SƠN

BIỂU TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BÌM SƠN

Kèm theo Công văn số **180/UBND-KT** ngày **24/01/2017** của UBND thị xã Bim Sơn

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số người đóng góp	Tổng tiền thu	5% Quỹ hỗ trợ công tác thu (đối với cấp xã)	Số tiền thu nộp Quỹ cấp tỉnh năm 2016	Ghi chú
1	Khối các cơ quan cấp tỉnh					Phụ biểu 01A
2	Khối các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố	490	63.647.484		63.647.484	PB 01
3	Khối trường học:	656	90.501.601		90.501.601	PB 02
4	Khối xã, phường				110.289.808	
-	CBCC-LĐ các đơn vị thuộc xã, phường, thị trấn:	217	26.514.058		26.514.058	PB 03
-	Người trong độ tuổi lao động (trừ đối tượng miễn giảm):	13.103	88.185.000	4.409.250	83.775.750	PB 04
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4)				264.438.893	

Tổng số tiền : 264.438.893 đồng

UBND THỊ XÃ BÌM SƠN

PHỤ BIỂU 01

CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CBCCVN TẠI CÁC ĐƠN VỊ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, QLNN, SỰ NGHIỆP KHỎI THỊ XÃ

Kèm theo Công văn số **480**/UBND-KT ngày **24** /01/2017 của UBND thị xã Bim Sơn

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Số người	Tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng tiền tính nộp (Tổng HSL* 1.150.000/26 ngày hoặc 22 ngày)	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN phải nộp (*)	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
I	CÁC CƠ QUAN CẤP HUYỆN, THỊ XÃ						
1	Văn phòng Thị uỷ	31	115.8	6.053.182	575.052	5.478.130	
2	Văn phòng HĐND-UBND	88	270.1	14.118.864	1.341.292	12.777.572	
3	Bệnh viện đa khoa bim sơn	141	350.42	18.317.409	1.923.328	16.394.081	
4	Đài TT -TH	8	26.1	1.364.318	143.253	1.221.065	
5	Mặt trận TQ	4	12.33	644.523	61.230	583.293	
6	Hội cựu chiến binh	4	12.36	646.091	61.379	584.712	
7	Trung tâm dân số Bim Sơn	6	17.3	904.318	85.910	818.408	
8	Hội phụ nữ	2	8.28	432.818	41.118	391.700	
9	Trung tâm GDTX	7	27.52	1.217.231	127.809	1.089.422	
10	Trung tâm y tế	38	76.92	4.020.818	422.186	3.598.632	
11	Trường trung cấp nghề BS	34	94.11	4.162.558	437.069	3.725.489	
12	Phòng giáo dục - đào tạo	2	5.54	289.591	30.407	259.184	
13	Văn phòng sử dụng đất	6	9	470.455	49.398	421.057	
14	Hội nông dân thị xã	3	12.96	677.455	64.358	613.096	
15	Bảo hiểm xã hội bim sơn	17	54.226	2.834.541	297.627	2.536.914	
16	Trung tâm văn hóa -TĐTT	9	26.14	1.366.409	129.809	1.236.600	
17	Đoàn thanh niên	6	15.36	802.909	76.276	726.633	
18	Kho bạc nhà nước	13	43.399	2.268.584	215.515	2.053.069	
21	Chi cục thuế Bim Sơn	40	97.05	5.073.000	481.935	4.591.065	
22	Ngân hàng chính sách	7	23.28	1.216.909	115.606	1.101.303	
23	Ban QLDA đầu tư xây dựng	8	21.68	1.133.273	107.661	1.025.612	
24	Đội quản lý thị trường số 5	8	24.445	1.277.807	134.170	1.143.637	
25	Hội đồng nhân dân	3	13.07	683.205	64.904	618.300	
27	Chi cục thống kê	5	13.92	727.636	69.125	658.511	
	TỔNG CỘNG	490	1371.31			63.647.484	

Ghi chú:

- Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN: Mức nộp đối với cán bộ công chức là 9,5%; Các đối tượng còn lại (VC, LĐHĐ...) nộp 10,5%.

-Số ngày làm việc: Trong cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước là 22 ngày; các đơn vị khác là 26 ngày.

UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

PHỤ BIỂU 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CBCCVV TẠI KHỐI TRƯỜNG HỌC

Kèm theo Công văn số **180/UBND-KT** ngày **24/01/2017** của UBND thị xã Bỉm Sơn

DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Số người	Tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng tiền tính nộp (Tổng HSL * 1.150.000/26 ngày hoặc 22 ngày)	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN phải nộp (*)	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
I	KHỐI THPT	113	394	17.435.769	1.830.756	15.605.013	
1	Trường THPT Bỉm Sơn	64	215.3	9.522.885	999.903	8.522.982	
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	49	178.9	7.912.885	830.853	7.082.032	
II	KHỐI THCS	176	738.01	32.642.750	3.423.083	29.219.666	
3	THCS Ba Đình	38	166.96	7.384.769	773.198	6.611.571	
4	THCS Bắc Sơn	21	87.91	3.888.327	406.071	3.482.255	
5	THCS Hà Lan	15	61.6	2.724.615	286.085	2.438.531	
6	THCS Lê Quý Đôn	34	129.29	5.718.596	600.453	5.118.144	
7	THCS Ngọc Trạo	20	83.63	3.699.019	388.397	3.310.622	
8	THCS Quang Trung	24	103.32	4.569.923	479.842	4.090.081	
9	THCS Xi Măng	24	105.3	4.657.500	489.038	4.168.463	
III	KHỐI TIỂU HỌC	183	702.7	31.080.962	3.263.501	27.817.461	
10	TH Ba Đình	41	162.34	7.180.423	753.944	6.426.479	
11	TH Bắc Sơn	25	102.07	4.514.635	474.037	4.040.598	
12	TH Đông Sơn	18	77.19	3.414.173	358.488	3.055.685	
13	TH Hà Lan	15	54.25	2.399.519	251.950	2.147.570	
14	TH Lam Sơn 1	14	46.36	2.050.538	215.307	1.835.232	
15	TH Lam Sơn 3	21	78.94	3.491.577	366.616	3.124.961	

16	TH Ngọc Trạo	27	97.6	4.316.923	453.277	3.863.646	
17	TH Quang Trung	22	83.95	3.713.173	389.883	3.323.290	
III	KHỎI MÀM NON	184	451.12	19.953.385	2.093.924	17.859.460	
18	MN Ba Đình	32	74.55	3.297.404	346.227	2.951.176	
19	MN Bắc Sơn	29	70.2	3.105.000	326.025	2.778.975	
20	MN Lam Sơn	17	42.5	1.879.808	197.380	1.682.428	
21	MN Hà Lan	18	40.2	1.778.077	186.698	1.591.379	
22	MN Đông Sơn	30	73.42	3.247.423	340.979	2.906.444	
23	MN Quang Trung	16	42.6	1.884.231	196.663	1.687.568	
24	MN Xi Măng	23	60.85	2.691.442	282.601	2.408.841	
25	MN Phú Sơn	19	46.8	2.070.000	217.350	1.852.650	
	TỔNG CỘNG	656	2.286.03	101.112.865	10.611.264	90.501.601	

Ghi chú:

- Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN: Mức nộp đối với cán bộ công chức là 9,5%; Các đối tượng còn lại (VC, LDHĐ...) nộp 10,5%.

-Số ngày làm việc: Trong cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước là 22 ngày; các đơn vị khác là 26 ngày.

UBND THỊ XÃ BÌM SƠN

PHỤ BIỂU 03

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CBCCVC
TẠI KHỐI XÃ, PHƯỜNG**

Kèm theo Công văn số **180** /UBND-KT ngày **24/01/2017** của UBND thị xã Bim Sơn

DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Số người	Tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng tiền tính nộp (Tổng HSL* 1.150.000/26 ngày hoặc 22 ngày)	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN phải nộp (*)	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
I	UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG						
1	Phường Phú Sơn	20	55.62	2.907.409	276.204	2.631.205	
2	Xã Quang Trung	19	49.39	2.581.750	245.266	2.336.484	
3	Phường Lam Sơn	21	55.61	2.906.886	276.154	2.630.732	
4	Phường ba đình	36	70	3.659.091	347.614	3.311.477	
5	Phường Bắc Sơn	19	53.16	2.778.818	263.988	2.514.830	
6	Xã Hà lan	20	57.55	3.008.295	285.788	2.722.507	
7	Phường Ngọc Trạo	20	52.74	2.756.864	261.902	2.494.962	
8	Phường Đông Sơn	20	50.06	2.616.773	248.593	2.368.179	
9	Các trạm y tế 8 xã phường	42	117.64	6.149.364	645.683	5.503.680	
	TỔNG CỘNG	217	561.77	29.365.250	2.851.192	26.514.058	

Ghi chú:

- Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN: Mức nộp đối với cán bộ công chức là 9,5%; Các đối tượng còn lại (VC, LĐHĐ...) nộp 10,5%.

-Số ngày làm việc: Trong cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước là 22 ngày; các đơn vị khác là 26 ngày.

CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI XÃ, PHƯỜNG

Kèm theo Công văn số **180** /UBND-KT ngày **24** /01/2017 của UBND thị xã Bim Sơn

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Tổng số người trong độ tuổi lao động (Người)	Đối tượng được miễn giảm (Người)							Số đối tượng thuộc diện đóng góp (Người)	Tổng số tiền đóng góp	Số tiền nộp Quỹ PCTT tỉnh (95%)	Chi hỗ trợ cán bộ xã thu quỹ (5%)
			Tổng	Thương binh, bệnh binh và Thân nhân liệt sỹ	Học sinh, sinh viên, quân nhân đang làm nghĩa vụ, chiến sỹ LLVT	Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng LĐ, mắc bệnh hiểm nghèo	Người thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định	Số khẩu nghèo, cận nghèo, hộ gđ vùng sâu, vùng xa	Đối tượng khác				
A	B	(1)	(2)=3+4+5+6+7+8	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (1)-(2)	(10)=(9)*15.000đ / người/ năm	(11)=(10)*95%	(12)=(10)*5 %
I	CÁC XÃ, PHƯỜNG												
1	Phường Phú Sơn	2.105	1.435	168	280	210	300	457	20	670	10.050.000	9.547.500	502.500
2	Xã Quang Trung	1.645	632	147		112		373		1.013	15.195.000	14.435.250	759.750
3	Phường lam sơn	1.952	1.417	250	465	152	350	200		535	8.025.000	7.623.750	401.250
4	phường ba đình	755	255	193	1			50	11	500	7.500.000	7.125.000	375.000
5	Phường Bắc Sơn	1.438	665	148		104		413		773	11.595.000	11.015.250	579.750
6	Xã Hà Lan	1.580	800	70	397	81		252		780	11.700.000	11.115.000	585.000
7	Phường Ngọc Trạo	1.756	966	229	208	173	292	54	10	790	11.850.000	11.257.500	592.500
8	Phường Đông Sơn	1872	1.054	64	157	74	327	140	292	818	12.270.000	11.656.500	613.500
	TỔNG CỘNG	13.103	7.224	1.269	1.508	906	1.269	1.939	333	5.879	88.185.000	83.775.750	4.409.250

77	Nguyễn Thị Tuyết	CV	350.000đ		
78	Vũ Huy Hoan	Trưởng Đài TT	350.000đ		
79	Trịnh Phương Mao	Phó Đài TT	350.000đ		
80	Đặng Việt Thành	KTV	350.000đ		
81	Nguyễn Văn Phượng	KTV	350.000đ		
82	Lê Việt Hoàng	KTV	350.000đ		
83	Phạm Thị Thúy	PV	350.000đ		
84	Cù Hồng Quang	KTV	350.000đ		
85	Bùi Thị Nghĩa	PV	350.000đ		
86	Nguyễn Thị Hào	PV	350.000đ		
87	Lý Minh Quang	Giám đốc TTVHT (	350.000đ		
88	Đào Hồng Bản	Phó GĐĐC	350.000đ		
89	Lại Thị Duyên	CV	350.000đ		
90	Trần Thị Kim Chi	CV	350.000đ		
91	Nguyễn Văn Cường	CV	350.000đ		
92	Phạm Thị Quyên	CV	350.000đ		
93	Nguyễn Thị Thu Hà	CV	350.000đ		
94	Trần Ngọc Hải	CV	350.000đ		
95	Nguyễn Thị Vân Anh	CV	350.000đ		
96	Dương Văn Hùng	CV	350.000đ		
97	Vũ Văn Xuyên	TBan QLDT cấp	350.000đ		
98	Đỗ Đức Thiện	Ban QLDT cấp QG	350.000đ		
99	Mai Việt Anh	Ban QLDT cấp QG	350.000đ		
100	Phạm Thị Liên	Ban QLDT cấp QG	350.000đ		
101	Nguyễn Văn Đức	Ban QLDT cấp QG	350.000đ		
102	Nguyễn Văn Nguyên	NVBan QLDT cấp QG	350.000đ		
103	Phạm Văn Động	NVBan QLDT cấp QG	350.000đ		
104	Nguyễn Trung Thành	PTB QLDT cấp QG	350.000đ		
105	Mai Quang Bính	TP TNMT ()	350.000đ		
106	Nguyễn Thị Mai	PTP TNMT	350.000đ		
107	Lê Văn Hùng	CVTNMT	350.000đ		
108	Nguyễn Thị Thùy Dung	HĐ	350.000đ		
109	Mai thị Thùy Chung	CVTNMT	350.000đ		
110	Vũ Thị Hồng Nhung	CVTNMT	350.000đ		
111	Trịnh Xuân Toán	CVTNMT	350.000đ		